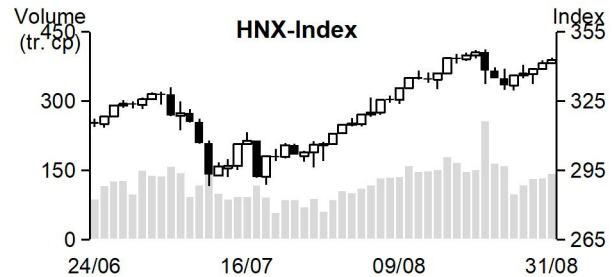
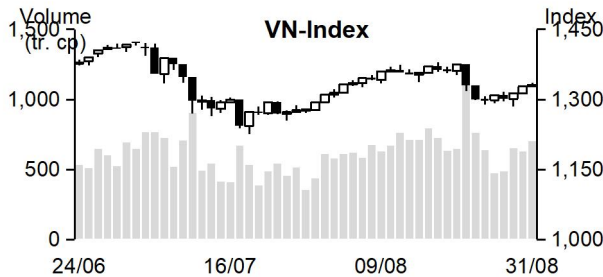


31/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,331.47	0.25%	1,428.66	-0.17%	342.81	0.44%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	730.85	9.43%	160.23	-2.77%	151.62	5.00%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	710.55	11.75%	152.48	-1.08%	144.27	6.76%
TB 20 phiên (tr. cp)	690.42	2.91%	207.24	-26.42%	150.31	-4.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,762.70	8.21%	8,668.71	4.42%	3,308.28	16.99%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,730.10	9.74%	7,938.56	3.35%	3,119.42	17.76%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,999.54	-1.22%	10,563.65	-24.85%	3,595.30	-13.24%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	206	48%	14	47%	112	32%
Số mã giảm	186	43%	13	43%	93	26%
Số mã đứng giá	40	9%	3	10%	147	42%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chuỗi tăng điểm của thị trường đã bước sang phiên thứ 3 liên tiếp nhưng đà tăng đã thu hẹp phần nào khi nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán đồng loạt điều chỉnh dù đã có lúc khởi sắc vào đầu phiên sáng. Tuy nhiên, sắc xanh vẫn ghi nhận ở nhiều nhóm ngành trụ cột khác như bất động sản, bất động sản khu công nghiệp, dầu khí hay bảo hiểm. Trong khi đó, ở các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ có phần tích cực hơn, đặc biệt là nhóm y tế được phẩm tiếp tục bay cao với rất nhiều mã được kéo trần. Độ rộng thị trường vẫn đang nghiêng nhiều hơn về số mã tăng điểm trong khi thanh khoản cũng có sự cải thiện so với phiên trước dù mức tăng không nhiều.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ ba liên tiếp. Mặc dù vậy, xu hướng chính trong ngắn hạn của chỉ số vẫn là giảm, khi chỉ số vẫn chưa thoát khỏi sức ép từ MA20 và 50, cùng với đường -DI nằm trên +DI cho tín hiệu củng cố xu hướng hiện tại, đợt tăng điểm vừa qua có thể chỉ là một nỗ lực phục hồi kỹ thuật hướng lên thử thách lại vùng kháng cự xu hướng 1,335 – 1,340 điểm (MA20 và 50). Bên cạnh đó, phiên tăng điểm vừa qua có thân nến thu hẹp dần, cùng với khối lượng giao dịch tăng vượt bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực chốt lời có dấu hiệu xuất hiện khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự trên. Do đó, trong trường hợp tiêu cực, nỗ lực phục hồi kỹ thuật hiện tại có thể sớm kết thúc và chỉ số có thể chịu sức ép quay lại vùng hỗ trợ gần quanh 1,280 – 1,300 điểm hoặc xa hơn là vùng 1,200 – 1,220 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách lại vùng đỉnh 347 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm, nhịp tăng vừa qua mới dừng lại ở một nỗ lực phục hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với quyết định mua đuổi giá cao nhằm tránh rủi ro bị cuốn vào “Bull Trap”.

Cổ phiếu khuyến nghị: KBC (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: DRC, HTN, VTO

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	42.6	37.2	14.5%	47	26.3%	35.5	-4.6%	Xu hướng tăng mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DRC	Quan sát mua	01/09/21	34.7	38 41-42	Đã có tín hiệu retest đỉnh cũ 30 thành công + có nền Spinning gần kháng cự 35-36 -> khả năng có phiên điều chỉnh trở lại, có thể canh mua quanh vùng 33-33.5
2	HTN	Quan sát mua	01/09/21	43.3	51-52	Tín hiệu retest hỗ trợ quanh 40 thành công với phiên tăng tốt cách đây hai phiên + hai nền điều chỉnh trở lại không xấu -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua quanh vùng 42-42.5
3	VTO	Quan sát mua	01/09/21	10.55	13	Nền rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu retest vùng gap 10.1-10.3 khá tốt -> khả năng sớm tăng lại vượt đỉnh quanh 12

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	42.6	37.2	14.5%	47	26.3%	35.5	-5%	Nâng giá mục tiêu lên 47
2	DHA	Mua	26/08/21	45.8	44.55	2.8%	50	12.2%	43.3	-3%	
3	PPC	Mua	27/08/21	24.75	22.6	9.5%	26	15%	22.2	-2%	Nâng giá mục tiêu lên 26
4	VGC	Mua	30/08/21	35.8	34.15	4.8%	40	17%	32.5	-5%	
5	HMC	Mua	30/08/21	27.7	27.3	1.5%	32.5	19%	26.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng đã kết thúc, khoảng 130.000 tỷ đồng được NHNN bơm ra thị trường

Bộ phận phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) vừa có báo cáo thị trường tiền tệ tuần qua (23-27/8/2021).

Cụ thể, trong tuần qua, các hoạt động thị trường mở không phát sinh giao dịch mới. Trong khi đó, việc thực hiện các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng giai đoạn tháng 1 và tháng 2 đã kết thúc với tổng giá trị thực hiện ước tính khoảng 5,5 tỷ USD (khoảng 130.000 tỷ đồng), thấp hơn so với lượng đăng ký do có một số hợp đồng bị hủy ngang.

Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tuần qua giảm 6-11 điểm cơ bản, kết tuần ở 0,75% cho kỳ hạn qua đêm và 0,90% cho kỳ hạn 1 tuần. Như vậy, mặt bằng lãi suất liên ngân hàng đã giảm khoảng 15 điểm cơ bản trong tháng 8, trong bối cảnh thanh khoản hệ thống dồi dào nhờ nguồn cung VND từ hợp đồng bán ngoại tệ.

SSI kỳ vọng mặt bằng lãi suất cho vay sẽ tiếp tục duy trì ở mức thấp trong thời gian tới, trong khi đó lãi suất huy động sẽ phải chịu áp lực tăng nhẹ bởi Thông tư quy định tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn sẽ có hiệu lực vào tháng 10 tới đây.

VinaCapital: Dự báo tăng trưởng GDP 4,8% là lạc quan hơn thực tế

Trước tác động kể của đợt bùng phát Covid-19 lần thứ tư, các dự báo tăng trưởng GDP năm nay của Việt Nam đã giảm từ 6% cách đây vài tuần xuống còn khoảng 4,5% hiện tại. Tuần trước, World Bank cũng đã hạ dự báo tăng trưởng của Việt Nam xuống 4,8%.

Tuy nhiên, theo ông Michael Kokalari – Chuyên gia Kinh tế trưởng của VinaCapital, đây vẫn là những dự báo lạc quan hơn mức thực tế. VinaCapital cũng đang điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam. Ông Michael Kokalari cho biết: “Các dự báo của quỹ luôn thấp hơn và chính xác hơn so với dự báo chung của thị trường”.

Theo đó, VinaCapital cho rằng kỳ vọng tăng trưởng EPS (lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu) 38% trong năm nay là khó khả thi.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

HDBank lên kế hoạch phát hành 40 triệu cổ phiếu ESOP với giá 10.000 đồng/cp

Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank - HDB) vừa trình cổ đông phương án tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP). Cụ thể, ngân hàng dự kiến phát hành 40 triệu cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ nhân viên ngân hàng. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2021 và 2022. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định.

Mới đây, ngày 27/8, HDBank đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ tỷ lệ 25%. Theo đó, vốn điều lệ của ngân hàng tăng thêm hơn 3.984 tỷ đồng lên gần 20.073 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 của HDBank đạt 4.193 tỷ đồng, tăng 44,2% so với cùng kỳ năm 2020 và hoàn thành 58% kế hoạch năm. Tại thời điểm 30/06/2021, tổng tài sản của ngân hàng đạt 330.991 tỷ đồng, tăng hơn 10 nghìn tỷ so với cuối năm trước.

Tập đoàn Cao su giảm lãi hơn 100 tỷ sau soát xét

Theo BCTC soát xét bán niên, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HoSE: GVR) ghi nhận doanh thu 10.543 tỷ đồng, tăng thêm 6 tỷ so với báo cáo tự lập. Giá vốn giảm 12 tỷ nên lợi nhuận gộp tăng 18 tỷ lên 3.043 tỷ đồng.

Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng thêm 108 tỷ đồng lên 298 tỷ đồng đã khiến cho lợi nhuận thuần giảm 102 tỷ xuống 2.235 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 86 tỷ xuống 1.578 tỷ đồng.

Tổng tài sản tập đoàn sau soát xét cũng giảm từ 79.341 tỷ đồng về 79.003 tỷ đồng, tức giảm gần 340 tỷ đồng; chủ yếu giảm trong đầu tư tài chính dài hạn và phải thu ngắn hạn.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng 77% và lợi nhuận tăng 151%. Tập đoàn lý giải nhờ giá bán các sản phẩm mủ cao su tăng, ổn định.

Thép Nam Kim (NKG): Dự kiến hoàn tất phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong tháng 9

Thép Nam Kim (NKG) vừa thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng và chia cổ tức, thời gian dự kiến thực hiện trong tháng 9/2021 này.

Cụ thể, NKG sẽ phát hành 36,4 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và phát hành cổ phiếu thưởng tổng tỷ lệ 20%, trong đó trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 7% và chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 13%.

Tính đến cuối năm 2020, tổng thặng dư vốn Công ty hơn 766 tỷ đồng, sau khi phát hành cổ phiếu thưởng dự kiến thặng dư sẽ giảm còn gần 530 tỷ đồng.

Nửa đầu năm, NKG đạt kỷ lục về lợi nhuận với 1.166 tỷ đồng - cao gấp 4 lần tổng lãi của cả năm 2020 và vượt hơn 94% so với kế hoạch năm 2021. Trong đó, tổng sản lượng tiêu thụ trong kỳ đạt 564.000 tấn, tăng 91%; đặc biệt sản lượng xuất khẩu đột biến 176% so với cùng kỳ năm ngoái lên mức 292.000 tấn.

Nguồn : NDH · Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	38,750	3.06%	0.09%
GAS	89,400	2.17%	0.07%
MSN	135,000	1.81%	0.06%
HPG	49,300	1.23%	0.05%
BCM	46,900	5.39%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	217,000	0.98%	0.18%
IDC	40,000	4.71%	0.14%
PVS	25,900	2.78%	0.08%
NTP	52,000	4.42%	0.06%
HTP	25,300	6.30%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	48,500	-1.42%	-0.05%
CTG	31,800	-1.55%	-0.05%
BID	38,950	-1.27%	-0.04%
MBB	27,900	-1.76%	-0.04%
VHM	106,400	-0.47%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	121,500	-2.02%	-0.10%
SHS	39,400	-1.99%	-0.06%
PVI	45,900	-1.08%	-0.03%
NVB	28,900	-0.69%	-0.02%
MBS	35,200	-0.85%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KBC	42,600	6.10%	25,984,800
HPG	49,300	1.23%	25,872,600
ITA	7,150	6.88%	21,107,100
DIG	34,900	3.56%	18,841,000
TCH	19,500	2.63%	15,861,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	27,500	0.00%	15,189,969
PVS	25,900	2.78%	14,033,680
IDC	40,000	4.71%	10,176,510
KLF	4,000	0.00%	4,928,003
SHS	39,400	-1.99%	4,893,159

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,300	1.23%	1,276.0
VHM	106,400	-0.47%	1,127.3
KBC	42,600	6.10%	1,083.6
DIG	34,900	3.56%	657.7
SSI	61,800	-0.96%	600.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	27,500	0.00%	417.5
IDC	40,000	4.71%	406.0
PVS	25,900	2.78%	361.9
SHS	39,400	-1.99%	194.6
THD	217,000	0.98%	193.2

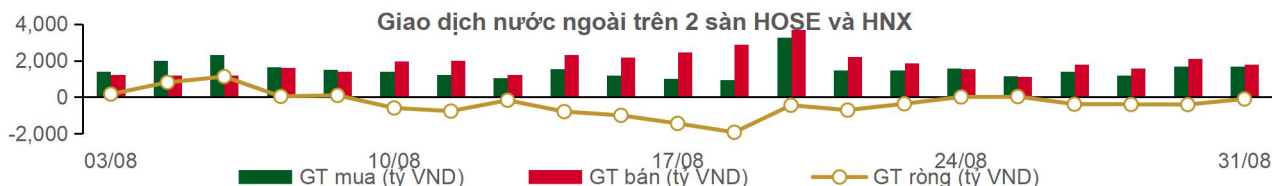
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	4,496,500	467.84
TDC	5,944,310	114.60
E1VFN30	4,000,000	95.90
VNM	900,000	78.59
VIC	695,500	65.45

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	2,891,949	79.53
IDC	1,040,000	39.73
NVB	702,000	20.02
TAR	530,000	9.51
SHS	225,000	9.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.37	1,572.20	34.00	1,761.19	2.37	(188.99)
HNX	1.87	113.67	1.27	25.17	0.60	88.50
Tổng 2 sàn	38.24	1,685.87	35.27	1,786.36	2.96	(100.49)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	49,300	2,889,500	142.48
VNM	87,400	1,581,200	138.10
E1VFN30	24,100	4,066,500	97.52
CTG	31,800	2,997,400	96.53
VIC	94,100	959,900	90.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	217,000	382,000	82.58
SHB	27,500	650,000	17.88
PVS	25,900	218,900	5.67
NTP	52,000	27,000	1.40
KLF	4,000	300,000	1.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	135,000	2,271,500	305.98
VNM	87,400	2,151,100	187.86
HPG	49,300	3,305,900	163.02
VHM	106,400	1,452,400	154.97
E1VFN30	24,100	4,004,500	96.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DXP	21,400	302,000	6.58
CDN	30,500	104,900	3.18
BII	15,600	100,400	1.61
BCC	18,200	74,800	1.39
IDJ	24,200	49,700	1.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	31,800	1,733,800	55.86
PDR	87,900	483,700	42.17
DGC	118,000	326,000	38.35
DCM	25,000	1,166,100	28.80
HSG	39,900	662,000	26.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	217,000	379,200	81.97
SHB	27,500	629,800	17.32
PVS	25,900	218,700	5.66
NTP	52,000	27,000	1.40
KLF	4,000	300,000	1.20

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	135,000	(1,917,300)	(258.26)
VHM	106,400	(1,067,400)	(113.89)
VNM	87,400	(569,900)	(49.75)
KBC	42,600	(891,500)	(38.07)
HCM	54,600	(443,200)	(24.57)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXP	21,400	(295,100)	(6.43)
CDN	30,500	(104,800)	(3.18)
BII	15,600	(100,400)	(1.61)
BCC	18,200	(74,800)	(1.39)
IDJ	24,200	(43,300)	(1.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

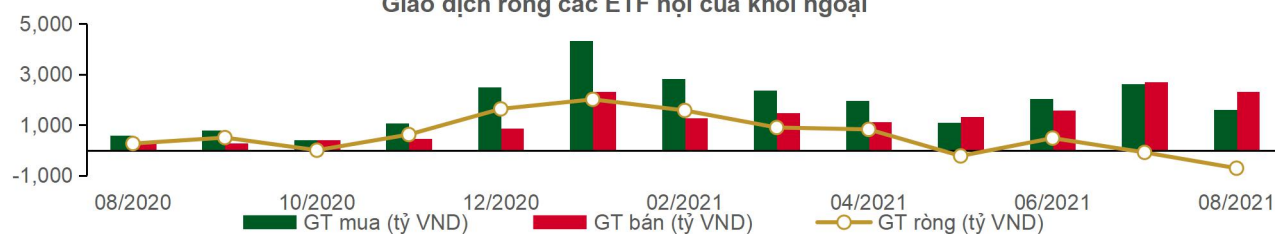
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,100	0.4%	4,139,900	99.27
FUEMAV30	16,830	-0.1%	53,700	0.90
FUESSV30	17,800	0.0%	58,600	1.05
FUESSV50	21,000	0.5%	10,800	0.23
FUESSVFL	20,120	0.2%	38,500	0.77
FUEVFN D	25,020	0.3%	806,200	20.20
FUEVN100	18,150	0.3%	169,800	3.04
Tổng cộng			5,277,500	125.45

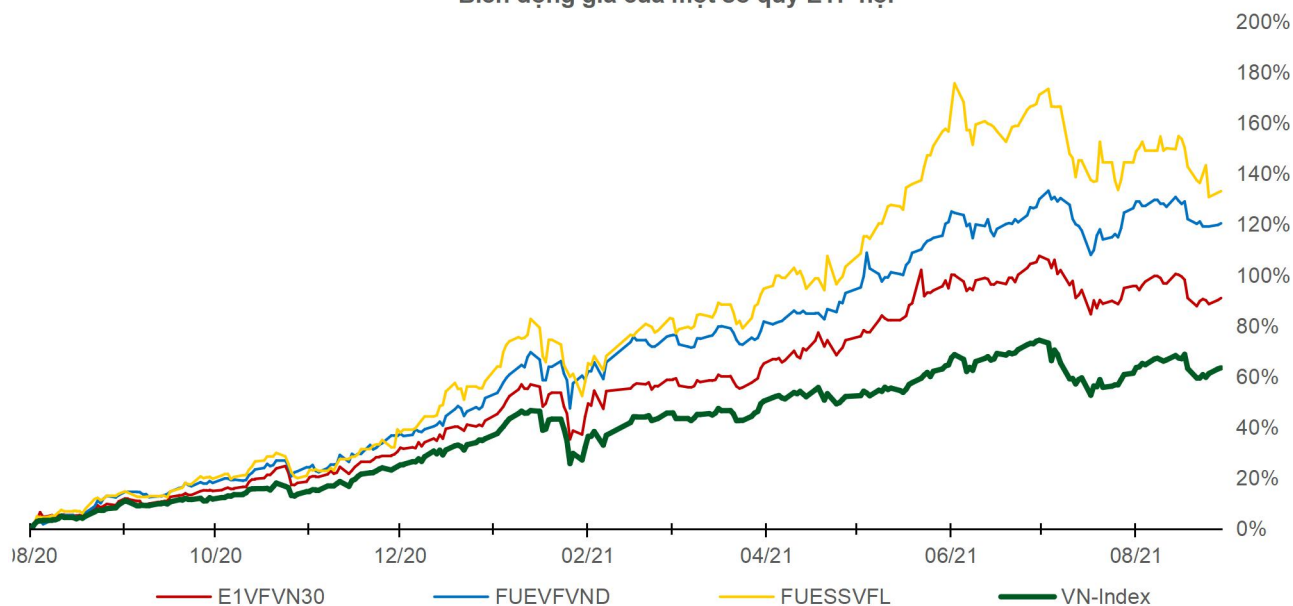
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	97.52	96.02	1.49
FUEMAV30	0.35	0.90	(0.55)
FUESSV30	0.00	1.02	(1.02)
FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	0.08	0.45	(0.36)
FUEVFN D	9.87	15.15	(5.27)
FUEVN100	0.55	0.97	(0.42)
Tổng cộng	108.38	114.54	(6.17)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,980	-10.0%	5,950	132	92,400	1,237	(2,743)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,570	-2.3%	20,170	129	92,400	323	(2,247)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,900	-1.7%	17,370	97	92,400	1,388	(1,512)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,840	-5.2%	45,260	128	92,400	1,800	(2,040)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	900	-8.2%	8,460	22	25,950	515	(385)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	870	-13.9%	19,500	93	25,950	1	(869)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,400	4.9%	10,250	22	49,300	5,130	(270)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	5,830	-8.3%	3,240	132	49,300	729	(5,101)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,570	1.6%	75,650	97	49,300	1,147	(1,423)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,150	-0.9%	190,330	128	49,300	646	(1,504)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,250	2.3%	6,070	22	39,750	2,109	(141)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	810	-12.9%	27,290	93	39,750	1	(809)	48,780	10.0	02/12/2021
CMBB2103	2,700	-5.3%	7,950	129	27,900	31	(2,669)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	1,900	-5.0%	5,340	22	135,000	1,817	(83)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,440	-4.0%	5,830	22	135,000	1,262	(178)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,100	-11.5%	10,730	246	135,000	2,393	(1,707)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,340	3.1%	33,090	128	135,000	2,288	(2,052)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	1,040	-9.6%	26,980	93	135,000	9	(1,031)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	5,350	4.9%	26,290	(162)	111,000	(53)	(5,403)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,330	-2.5%	12,550	129	111,000	306	(2,024)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	4,600	-4.0%	50,160	128	111,000	1,782	(2,818)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	4,170	2.7%	10,790	22	104,400	4,071	(99)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,290	0.0%	28,200	27	104,400	840	(450)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2102	1,370	-2.1%	19,080	27	87,900	112	(1,258)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	820	-3.5%	22,490	129	86,000	10	(810)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,590	-2.5%	10,150	128	86,000	228	(1,362)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	840	-5.6%	850	22	22,600	0	(840)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	3,140	-10.3%	6,480	22	27,350	2,690	(450)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	4,660	-11.1%	5,020	132	27,350	777	(3,883)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	1,070	-12.3%	29,370	93	27,350	1	(1,069)	35,680	10.0	02/12/2021
CTCB2101	19,100	-6.8%	6,470	35	48,500	17,565	(1,535)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,300	-3.5%	25,620	246	48,500	1,360	(1,940)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCH2101	280	0.0%	2,860	22	19,500	(0)	(280)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	900	-29.7%	14,140	22	106,400	41	(859)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	2,870	0.0%	30,790	128	106,400	716	(2,154)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	200	-37.5%	5,460	22	94,100	(0)	(200)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	190	-5.0%	8,190	27	94,100	(0)	(190)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,510	-0.7%	7,020	129	94,100	48	(1,462)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,800	-0.6%	22,040	128	94,100	173	(1,627)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,900	-4.9%	3,890	128	126,500	1,776	(2,124)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	1,140	-8.8%	8,610	93	126,500	25	(1,115)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	180	-18.2%	6,510	22	87,400	(0)	(180)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	120	-50.0%	25,650	13	87,400	(0)	(120)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	130	-13.3%	33,480	27	87,400	(0)	(130)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,240	-5.9%	1,050	135	87,400	91	(2,149)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,360	0.7%	11,490	129	87,400	58	(1,302)	98,000	10.0	07/01/2022
CVNM2108	1,900	-3.6%	15,520	97	87,400	813	(1,087)	80,000	10.0	06/12/2021
CVNM2109	1,730	-2.8%	9,890	128	87,400	207	(1,523)	95,000	5.0	06/01/2022
CVPB2105	1,260	-3.8%	20,240	93	61,600	6	(1,254)	73,180	20.0	02/12/2021
CVRE2101	160	-23.8%	1,140	22	27,300	(0)	(160)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,300	-1.5%	14,720	246	27,300	353	(947)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,790	-6.3%	49,340	128	27,300	576	(1,214)	28,000	2.0	06/01/2022

CVRE2107 920 -8.9% 14,530 93 27,300 2 (918) 33,180 10.0 02/12/2021
 (*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền
 (**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MPC (New)	UPCOM	40,382	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	135,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC (New)	HOSE	45,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG (New)	HOSE	49,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV (New)	HOSE	31,400	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	36,250	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,500	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	47,900	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	86,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	70,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	87,400	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	48,400	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	49,550	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	41,200	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	86,700	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	45,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	34,850	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	85,200	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	51,600	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	38,750	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	34,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	39,750	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,750	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,300	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	106,400	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,600	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	66,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,100	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	111,500	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	111,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	150,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,400	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,213	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,400	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,700	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	70,400	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,400	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	33,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,750	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	77,936	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,700	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SBT	HOSE	22,600	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	50,226	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	89,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	78,600	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	31,600	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	64,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,336	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	50,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	83,150	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn